

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 152/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14-10-2024

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản, nợ chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C- TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Út.

2. Bà Phạm Ngọc Mai.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trần Tấn Huy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 443/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Như T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An. Chỗ ở hiện tại: Số E, ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

- **Bị đơn:** Ông Trần Quốc T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng N3;

Địa chỉ trụ sở: Số B, L, phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: ấp C, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh S – Giám đốc Ngân hàng N3 – Chi nhánh khu vực Gò Đen Đông L. Ủy quyền lại bà Lê Thị Kiều O – Phó phòng khách hàng (theo văn bản ủy quyền ngày 13/9/2024).

2. Ông Trần Văn N, sinh năm 1943; Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

3. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 05 tháng 7 năm 2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như T trình bày:

Bà và ông T1 tổ chức đám cưới năm 2002 và có đăng ký kết hôn ngày 23/10/2002 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An. Hôn nhân do tình cảm tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, có mâu thuẫn nhưng không lớn. Đến đầu năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gay gắt, nguyên nhân là do ông Thịnh K chung thủy với bà, phát sinh quan hệ tình cảm với người khác bên ngoài. Việc này bà bắt gặp và ông T1 cũng đã thừa nhận với bà. Vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, bà đã cho ông T1 cơ hội thay đổi nhưng ông Thịnh không chịu sửa đổi. Từ tháng 5/2024 thì bà về nhà mẹ ruột sống, vợ chồng chính thức ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân thì bà và ông T1 cũng không có nói chuyện, không quan tâm đến nhau. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T1, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu giải quyết cho ly hôn với ông T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thanh N1, sinh ngày 15/11/2002 hiện đã thành niên và Trần Phương N2, sinh ngày 01/02/2013, hiện cháu N2 đang sống với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung chưa thành niên tên Trần Phương N2, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: bà xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà thừa nhận bà và ông T1 có ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng. Nếu ngân hàng có khởi kiện thì bà đề nghị giải quyết theo đúng quy định pháp luật, còn ngân hàng không khởi kiện thì bà thống nhất cũng không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này, sau này có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với khoản nợ ông N và bà T2 thì do ông N, bà T2 không khởi kiện yêu cầu trong vụ án này nên bà cũng đồng ý để các bên tự giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Bị đơn ông Trần Quốc T1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Về quá trình thời gian chung sống và đăng ký kết hôn đúng như bà T nêu. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T trình bày do ông có quan hệ tình cảm với người khác thì ông xác định là không có, do quan hệ bạn bè làm ăn nên ông thường xuyên qua lại với người khác, bà T từ đó hiểu lầm, nghi ngờ ông, ông có giải thích nhưng bà T không tin, vợ chồng thường xuyên gây cãi về vấn đề này. Đến tháng 5/2024 thì bà T tự ý về nhà cha mẹ ruột sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân thì ông và bà T mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay bà T nộp đơn ly hôn thì ông cũng xác định vợ

chồng có mâu thuẫn, ông không còn tình cảm với bà T nên không thể hàn gắn tiếp tục chung sống, ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thanh N1, sinh ngày 15/11/2002 hiện đã thành niên và Trần Phương N2, sinh ngày 01/02/2013, hiện cháu N2 đang sống với bà T. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung chưa thành niên tên Trần Phương N2, không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con thì ông cũng đồng ý, không có tranh chấp.

Về tài sản chung: ông xác định là vợ chồng có tài sản chung, không tự thỏa thuận được. Tòa án có thông báo thời hạn cho ông làm đơn khởi kiện chia tài sản trong thời hạn 10 ngày nhưng ông không nộp đơn yêu cầu. Nay ông xác định là không nộp đơn tranh chấp chia tài sản trong vụ án này nếu sau này có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Về nợ chung: vợ chồng có các khoản nợ chung cụ thể bao gồm:

- Nợ Ngân hàng N3 (chi nhánh G) số tiền vay 570.000.000 đồng, có thể chấp quyền sử dụng đất của cha ông cho riêng ông.
- Nợ ông Trần Văn N (ba ruột ông) 5 chỉ vàng loại 24K.
- Nợ bà Trần Thị T2 (chị ruột ông) 1 cây vàng loại 24K.

Đối với khoản nợ ngân hàng, ông cũng đề nghị nếu ngân hàng có khởi kiện thì đề nghị giải quyết theo đúng quy định pháp luật. Nếu ngân hàng không khởi kiện thì ông cũng không có ý kiến.

Đối với khoản nợ bà T2 cũng thừa nhận cách nay 10 năm ông và bà T có mượn của bà T2 10 chỉ vàng loại 24K, để mua xe máy, không làm giấy tờ đến nay chưa trả cho bà T2. Nay ông đề nghị ông và bà T sẽ tự thương lượng để trả nợ cho bà T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại văn bản số 877/NHNoGD-ĐLA ngày 20/9/2024 như sau:

Ngày 13/7/2023, giữa ngân hàng và vợ chồng ông T1, bà T ký kết hợp đồng tín dụng vay số tiền 600.000.000 đồng, có thể chấp tài sản. Vợ chồng ông T1, bà T đã trả được 30.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 570.000.000 đồng, khoản nợ này chưa đến hạn thanh toán kỳ tiếp theo. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay với ông Trần Quốc T1 và bà Nguyễn Thị Như T. Khi nào ông T1 và bà T vi phạm hợp đồng vay thì ngân hàng sẽ tiến hành khởi kiện bằng một vụ án khác. Ngân hàng xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2 trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 13/9/2024 như sau: Bà là chị ruột của ông T1. Cách nay khoảng 10 năm (không nhớ chính xác ngày tháng, năm), bà có cho vợ chồng ông T1, bà T mượn 10 chỉ vàng loại 24K, mục đích là để cho hai vợ chồng mua xe máy, khi cho mượn không có làm giấy tờ vay vì là chỗ chị em ruột trong nhà. Khi bà đưa số vàng 10 chỉ này là đưa trực tiếp cho hai vợ chồng ông T1, bà T nhận. Nay bà đồng ý để bà với ông T1 và bà T tự thỏa thuận thương lượng

khoản nợ này với nhau nên bà xác định là không khởi kiện yêu cầu trả nợ đối với vợ chồng ông T1 và bà T trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp thì bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Bà đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Như T và ông Trần Quốc T1 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 133, quyền số 01 ngày 23/10/2002 nên hôn nhân là hợp pháp.

[1.2] Ông Trần Quốc T1 là bị đơn, hiện nay đang cư trú tại xã L, huyện C nên khi bà T có đơn khởi kiện ly hôn, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[1.3] Bị đơn ông Trần Quốc T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Ngân hàng N3, bà Trần Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Như T:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1 và theo bà T thì nguyên nhân mâu thuẫn do trong đời sống vợ chồng ông Thịnh không chung thủy, phát sinh quan hệ tình cảm với người khác bên ngoài. Về phía ông T1 trình bày ông không có quan hệ tình cảm với người khác, mà xuất phát từ quan hệ bạn bè làm ăn nên ông thường xuyên qua lại với người khác, bà T hiểu lầm, nghi ngờ, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến tháng 5/2024 thì bà T tự ý về nhà cha mẹ ruột sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân thì ông T1 và bà T không nói chuyện, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Ông T1 xác định không còn tình cảm với bà T nên không thể hàn gắn tiếp tục chung sống và đồng ý ly hôn với bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy, có đủ cơ sở xác định mục đích hôn nhân giữa bà T và ông Thịnh K đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có hai con chung tên Trần Thanh N1, sinh ngày 15/11/2002 hiện đã thành niên và Trần Phương N2, sinh ngày 01/02/2013, hiện cháu N2 đang sống với bà T. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Trần Phương N2. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay cháu N2 đang sống với bà T cuộc sống ổn định. Đồng thời, cháu N2 có nguyện vọng muốn được sống với mẹ, ông T1 cũng thống nhất để cho bà T tiếp tục nuôi cháu N2 do đó để bảo đảm điều kiện phát triển ổn định của con chung nên giao

cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên tên Trần Phương N2 là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Bà T không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời ông Thịnh K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông T1 đều trình bày có tài sản chung không thỏa thuận được. Bà T và ông T1 đã được Tòa án thông báo nếu có tranh chấp về chia tài sản thì được quyền làm đơn yêu cầu để được xem xét giải quyết chung trong vụ án nhưng đến nay bà T và ông T1 đều không làm đơn yêu cầu do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết chia tài sản trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về chia tài sản thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T, ông T1 khai có nợ đối với Ngân hàng N3, ông Trần Văn N và bà Trần Thị T2. Tuy nhiên, Ngân hàng N3 và bà Trần Thị T2 đều có lời trình bày không khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Bà T, ông T1 cũng không yêu cầu trong vụ án này và xác định nếu sau này có tranh chấp các bên sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Riêng ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến ghi ý kiến và tham gia tố tụng nhưng ông N không nộp văn bản trình bày ý kiến về khoản nợ của bà T và ông T1 cũng như không đến tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nợ chung trong vụ án. Nếu sau này, các bên có phát sinh tranh chấp thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.5] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Như T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền, thời hạn kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như T đối với bị đơn ông Trần Quốc T1.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Như T được ly hôn với ông Trần Quốc T1.

Về nuôi con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Như T được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung chưa thành niên tên Trần Phương N2, sinh ngày 01/02/2013. Tạm thời ghi nhận ông Trần Quốc Thịnh K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Như T phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0012125 ngày 26/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An, bà T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như Quyền

